

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.421.619.891	106.803.473.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.154.814.342	3.817.461.099
1. Tiền	111		154.814.342	617.461.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	3.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.100.000.000	91.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.100.000.000	91.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.575.298.504	7.924.378.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.764.456.455	6.148.038.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.146.508.014	2.112.006.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.286.884.027	3.016.571.395
1. Hàng tồn kho	141		4.286.884.027	3.016.571.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304.623.018	845.062.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.748.860	421.530.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.874.158	14.874.158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			408.657.400



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.028.151.282	316.987.734.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23.491.480.111	23.875.819.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.423.480.111	4.807.819.603
- Nguyên giá	222		11.233.005.864	11.283.575.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.809.525.753)	(6.475.756.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.063.150.070	21.186.274.726
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.784.113.364)	(1.660.988.708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.313.325.211	40.266.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.313.325.211	40.266.466.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.146.788.190	231.146.788.190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.407.700	512.385.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.407.700	512.385.139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.449.771.173	423.791.208.240

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.448.743.119	32.875.212.407
I. Nợ ngắn hạn	310		16.409.263.119	32.834.722.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		739.944.150	522.256.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.017.693.666	245.488.738
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		723.326.290	483.865.320
4. Phải trả người lao động	314		5.013.799.604	1.521.889.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.651.563	18.044.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.194.990.203	29.254.008.490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.707.841.643	789.169.143
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39.480.000	40.490.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.480.000	40.490.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.001.028.054	390.915.995.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.001.028.054	390.915.995.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.229.578.054	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.184.740.833	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.044.837.221	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.449.771.173	423.791.208.240

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.449.090.387	6.383.536.259	11.672.776.512	10.972.911.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.005.825		28.005.825	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.421.084.562	6.383.536.259	11.644.770.687	10.972.911.239
4. Giá vốn hàng bán	11		7.457.397.934	5.359.033.547	10.027.332.333	9.046.696.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		963.686.628	1.024.502.712	1.617.438.354	1.926.215.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.783.184.429	1.473.720.501	96.659.124.251	68.031.365.045
7. Chi phí tài chính	22		5.484.780.000		12.724.823.530	8.812.608.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.202.417.202	2.033.467.433	15.588.691.175	10.085.512.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28.059.673.855	464.755.780	69.963.047.900	51.059.459.311
11. Thu nhập khác	31		38.003.000	2.350.023	446.662.091	38.742.005
12. Chi phí khác	32		15.953.141.751		16.364.872.770	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.915.138.751)	2.350.023	(15.918.210.679)	38.742.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.144.535.104	467.105.803	54.044.837.221	51.098.201.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.172.747)	2.349.946		2.349.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.154.707.851	464.755.857	54.044.837.221	51.095.851.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	13	1.474	1.393
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		331	13	1.474	1.393

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CHỦ TỊCH HĐQT

TRƯƠNG QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.044.837.221	51.098.201.316
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		456.894.148	360.359.032
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.689)	(109.874)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.918.027.765)	(59.294.122.862)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(29.416.301.085)	(7.835.672.388)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.263.307.502)	592.606.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.270.312.632)	(1.067.585.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.146.793.632	(1.075.790.749)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		630.759.545	329.392.093
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(265.909.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.200.000	8.240.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.046.332.500)	(2.025.636.880)



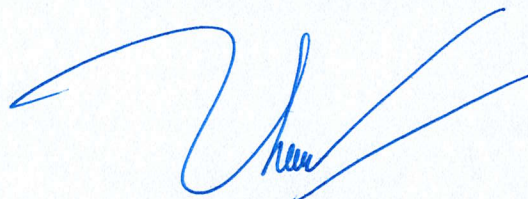
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.213.500.542)	(11.340.356.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		16.003.711.751	(1.559.720.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171.800.000.000)	(98.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.900.000.000	112.870.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.939.052.765	59.103.562.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.042.764.516	71.613.842.518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.384.120	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.348.120)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.491.951.420)	(61.128.067.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.491.915.420)	(61.128.067.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.337.348.554	(854.581.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.817.461.099	4.671.932.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.689	109.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.154.814.342	3.817.461.022

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 30/09/2024 là 366.771.450.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ 01/01

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Nậm Mô 1 tại Lào, dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2023

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	13 629 000	2 974 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141 185 342	614 487 099
- Tiền đang chuyển		
Cộng	154 814 342	617 461 099

2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn					135 100 000 000	135 100 000 000	91 200 000 000	91 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn					135 100 000 000	135 100 000 000	91 200 000 000	91 200 000 000
b2) Dài hạn								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			231 146 788 190		231 146 788 190	231 146 788 190		231 146 788 190

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2.

Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối vào Công ty dự án.

Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			233 390 266	538 530 188
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			7 531 066 189	5 609 507 876
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	149 882 014		129 160 503	
- Ký cược, ký quỹ;	45 000 000		25 000 000	
- Tạm ứng				
- Các khoản Phải thu khác.	1 951 626 000		1 957 846 000	
Cộng	2 146 508 014		2 112 006 503	
b) Dài hạn				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	2 146 508 014		2 112 006 503	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng website	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
Số dư cuối kỳ	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					38 721 745			38 721 745
- Khấu hao từ đầu năm								
Số dư Cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
Giá trị còn lại								
- Tại ngày Đầu năm	19 068 000 000							19 068 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	19 068 000 000							19 068 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22 847 263 434			22 847 263 434
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000			19 068 000 000
- Nhà	3 779 263 434			3 779 263 434
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 660 988 708	123 124 656		1 784 113 364
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 660 988 708	123 124 656		1 784 113 364
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại	21 186 274 726			21 063 150 070
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000			19 068 000 000
- Nhà	2 118 274 726			1 995 150 070
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
10. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			289 748 860	421 530 966
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			97 003 447	119 752 279
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			192 745 413	301 778 687
b) Dài hạn			13 407 700	512 385 139
Cộng(a+b)			303 156 560	933 916 105
11. Tài sản khác				
a. Ngắn hạn				408 657 400
b. Dài hạn				
Cộng				408 657 400
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
Tổng cộng	468 991 162	1 341 568 876	1 102 107 906	708 452 132
- Thuế GTGT	221 565 575	589 122 332	320 613 481	490 074 426
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	(14.874.158)			(14.874.158)
- Thuế thu nhập cá nhân	262 299 745	711 251 052	740 298 933	233 251 864
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		38 195 492	38 195 492	
- Thuế bảo vệ môi trường và Các loại Thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản khác				
13. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
14. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			7 194 990 203	29 254 008 490
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			39 710 000	45 950 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			6 587 982 070	29 079 933 490
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			567 298 133	128 125 000

b) Dài hạn	39 480 000	40 490 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39 480 000	40 490 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	366 771 450 000					
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay				24 144 545 833		24 144 545 833
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				54 044 837 221		54 044 837 221
- Giảm vốn trong năm nay				2.959.805.000		2 959 805 000
Số dư cuối kỳ				75 229 578 054		75 229 578 054
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có Quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					366 771 450 000	366 771 450 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp Đầu năm					366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp cuối kỳ					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành					36 677 445	36 677 445
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông					36 677 445	36 677 445

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
16. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8 449 090 387	6 383 536 259
a) Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ TVGS;	8 183 767 654	6 119 309 146
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;	265 322 733	264 227 113
- Doanh thu khác		
Cộng	8 449 090 387	6 383 536 259
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ TVGS	7 361 553 935	5 219 766 996
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	95 843 999	139 266 551
Cộng	7 457 397 934	5 359 033 547
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1 592 387 825	1 473 540 067
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	39 177 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	11 766 524	109 874
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2 030 080	70 560
Cộng	40 783 184 429	1 473 720 501
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	38 003 000	2 349 946
Cộng	38 003 000	2 349 946
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác.	15 953 141 751	
Cộng	15 953 141 751	

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		2 033 467 433
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	82 416 097	79 890 228
- Chi phí nhân công;	6 048 954 344	202 141 600
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	96 084 873	57 301 504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 498 378 389	1 418 095 301
- Chi phí khác bằng tiền.	476 583 499	276 038 800
Cộng	8 202 417 202	2 033 467 433
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	(10.172.747)	
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		2 349 946
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(10.172.747)	2.349.946

VII. Những thông tin khác

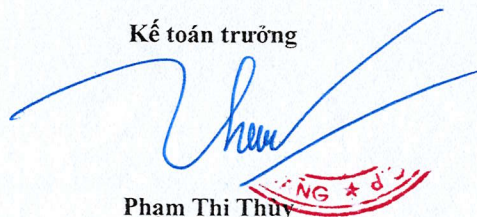
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

